

HSK 4 vocabulary

Words	Pinyin	Meaning
啊	a	ah
爱情	ài qíng	romantic love
爱心	ài xīn	compassion; kindness; consideration
按	àn	according to
安检	ān jiǎn	security check
安排	ān pái	to arrange; plan
按时	àn shí	on time
按照	àn zhào	according to
白酒	bái jiǔ	Chinese spirits
办公	bàn gōng	work
办理	bàn lǐ	deal with; attend to; handle
办事	bàn shì	handle affairs
棒	bàng	stick; staff; excellent
抱	bào	to hold
保护	bǎo hù	protection; to protect
报考	bào kǎo	apply for (an exam)
报名	bào míng	sign up
抱歉	bào qiàn	apologise
保证	bǎo zhèng	guarantee
倍	bèi	times; double; twice as much
背	bèi	back
背包	bēi bāo	backpack / knapsack
北部	běi bù	the north
笨	bèn	stupid
本科	běn kē	undergraduate course; regular college course
本来	běn lái	originally
笔试	bǐ shì	take a written exam
毕业	bì yè	graduate
毕业生	bì yè shēng	graduate
鼻子	bí zi	nose
便于	biàn yú	easy to; convenient for
表	biǎo	watch;(show)

表格	biǎo gé	form; table
表示	biǎo shì	express; indicate
表现	biǎo xiàn	expression; representation; display
表扬	biǎo yáng	to praise
标准	biāo zhǔn	standard; standardised
并	bìng	and
饼干	bǐng gān	cookie; biscuit
并且	bìng qiě	and
播放	bō fàng	broadcast
博士	bó shì	doctor
步	bù	step
部	bù	department
不必	bú bì	need not
不便	bú biàn	inconvenient
不得不	bù dé bù	to have to
不断	bú duàn	ceaseless; uninterrupted; continual continuous; unceasing
部分	bù fen	part; section; portion
不够	bú gòu	be not enough
不管	bù guǎn	regardless of; no matter (what/how)
不光	bù guāng	not only
不过	bú guò	however
不仅	bù jǐn	not only [this one]
不论	bù lùn	no matter
不满	bù mǎn	dissatisfied
部门	bù mén	department; branch; section
不如	bù rú	it would be better to ...not as good as
擦	cā	rub
猜	cāi	guess
材料	cái liào	material
参观	cān guān	to visit (a place; a museum; etc.)
参赛	cān sài	participate in
餐厅	cān tīng	canteen
操场	cāo chǎng	playground; sports ground; drill ground
厕所	cè suǒ	toilets; lavatory
差点儿	chà diǎn er	almost
查看	chá kàn	view

茶叶	chá yè	tea leaves
查找	chá zhǎo	To search for / to look up
产生	chǎn shēng	produce
厂	chǎng	factory
场	chǎng	[a level open space (eg. a threshing ground, market, sports field, square etc)]
超过	chāo guò	exceed
车速	chē sù	Speed
车位	chē wèi	Parking space
城	chéng	city
乘	chéng	ride
成功	chéng gōng	success; successful
乘客	chéng kè	passenger
诚实	chéng shí	honest
成为	chéng wéi	become
乘坐	chéng zuò	to ride (in a vehicle)
迟	chí	late
吃惊	chī jīng	to be startled
重新	chóng xīn	again
出差	chū chāi	go on business trip
厨房	chú fáng	kitchen
出口	chū kǒu	exit [from a building]
厨师	chú shī	chef / cook
出现	chū xiàn	emerge
出行	chū xíng	travel
出租	chū zū	rent out
窗	chuāng	window
窗户	chuāng hu	window
吹	chuī	to blow; puff
此	cǐ	this
此次	cǐ cì	this time
此外	cǐ wài	besides; in addition; furthermore
词语	cí yǔ	words; phrases
从此	cóng cǐ	from this time on; from now; then on
从来	cóng lái	always
从中	cóng zhōng	from this / therefrom

粗	cū	thick
粗心	cū xīn	careless
村	cūn	village
存	cún	store; keep; survive
错过	cuò guò	miss
错误	cuò wù	error; mistake
答	dá	answer
答案	dá àn	answer
大巴	dà bā	coach
打败	dǎ bài	defeat
大大	dà dà	greatly
达到	dá dào	to achieve; attain; reach
打工	dǎ gōng	do manual work
大量	dà liàng	large
打扰	dǎ rǎo	disturb
大赛	dà sài	competition
大厅	dà tīng	hall / lobby
打印	dǎ yìn	print
打印机	dǎ yìn jī	printer
答应	dā ying	answer; reply; to agree
大约	dà yuē	approximately; around; about
打招呼	dǎ zhāo hu	greet somebody
打折	dǎ zhé	to give a discount
打针	dǎ zhēn	give/have an injection
大自然	dà zì rán	nature
戴	dài	to wear (accessories)
待	dài	Wait / Stay / Treat
大夫	dài fu	doctor
袋子	dài zi	bag
单位	dān wèi	unit
当	dāng	work as
当时	dāng shí	at that time
刀	dāo	knife
倒	dào	to reverse; turn upside down; to pour
道	dào	path
到底	dào dǐ	in the end

到来	dào lái	arrive
道路	dào lù	road
道歉	dào qiàn	apology
导游	dǎo yóu	lead a site-seeing tour
得意	dé yì	proud of oneself
等	děng	etc. /and so on;wait;class/grade
等到	děng dào	until / when
登机	dēng jī	board a plane
低	dī	low
底	dǐ	bottom
低价	dī jià	Low Price
地球	dì qiú	earth
低温	dī wēn	low temperature
底下	dǐ xià	under
低于	dī yú	be lower than
地址	dì zhǐ	address
电动车	diàn dòng chē	electric vehicle (EV) / electric bicycle
点名	diǎn míng	call the roll
电视剧	diàn shì jù	television series
点头	diǎn tóu	nod
掉	diào	lose; [as a complement after some verbs to indicate result of action]
调查	diào chá	investigation
订	dìng	book/order
定	dìng	decide
东部	dōng bù	east / eastern part
动车	dòng chē	bullet train
动作	dòng zuò	movement
堵车	dǔ chē	traffic jam
度假	dù jià	Go on vacation / Take a holiday
读者	dú zhě	reader
肚子	dù zi	belly
短信	duǎn xìn	text message; SMS
队	duì	team /(group)
对方	duì fāng	counterpart; the other party
对面	duì miàn	opposite
对于	duì yú	about; with regard to

队员	duì yuán	team member
队长	duì zhǎng	captain
顿	dùn	[measure word for occurrences, and therefore of meals]
多么	duō me	how ...
多数	duō shù	majority
多样	duō yàng	diverse
而	ér	and; while
儿童	ér tóng	child; children
法	fǎ	law
发出	fā chū	emit
法律	fǎ lǜ	law
发送	fā sòng	send
烦	fán	annoyed
反对	fǎn duì	to fight against; to opposed to something
烦恼	fán nǎo	to be worried
翻译	fān yì	to translate
房东	fáng dōng	landlord/landlady
方面	fāng miàn	aspect
放弃	fàng qì	to renounce
方式	fāng shì	way; fashion; pattern
放松	fàng sōng	to relax; slacken; loosen
房租	fáng zū	rent
费	fèi	fee
费用	fèi yòng	expense
份	fèn	portion
分数	fēn shù	score
分为	fēn wéi	be divided into
丰富	fēng fù	enrich; abundant rich; plentiful
风景	fēng jǐng	scenery
否则	fǒu zé	if not
幅	fú	width of cloth; [measure word (for paintings, pictures, textiles etc.)]
付	fù	pay
符合	fú hé	tally with; accord with
父母	fù mǔ	parents
父女	fù nǚ	father and daughter
父亲	fù qīn	father

复印	fù yìn	to photocopy
复杂	fù zá	complicated
负责	fù zé	responsible for
负责人	fù zé rén	responsible person/person in charge
父子	fù zǐ	father and son
改	gǎi	change
改变	gǎi biàn	to change
赶	gǎn	to catch up
敢	gǎn	dare to
感	gǎn	sense of; feeling of; awareness; sensitivity
干	gàn	trunk; main part; do; work
干杯	gān bēi	cheers
感动	gǎn dòng	move (emotionally)
干活儿	gàn huó er	to work [often manual] on a job
赶紧	gǎn jǐn	at once; losing no time; hasten
感觉	gǎn jué	feel
赶快	gǎn kuài	at once; quickly
感情	gǎn qíng	feeling
感人	gǎn rén	moving
赶上	gǎn shàng	catch
感受	gǎn shòu	be affected by; feeling; perception
感谢	gǎn xiè	to thank
钢琴	gāng qín	piano
高价	gāo jià	high price
高考	gāo kǎo	Gaokao
高速	gāo sù	high-speed
高温	gāo wēn	high temperature
高于	gāo yú	be higher than
各	gè	each
胳膊	gē bo	arm
各地	gè dì	various places
各个	gè gè	each
歌声	gē shēng	singing
歌手	gē shǒu	singer
各位	gè wèi	everyone
各种	gè zhǒng	all kinds of

更加	gèng jiā	more
共	gòng	altogether
工厂	gōng chǎng	factory; plant; works
功夫	gōng fu	labour; ability; kung fu
公共	gōng gòng	public
功课	gōng kè	schoolwork
公里	gōng lǐ	kilometre
公路	gōng lù	highway
工人	gōng rén	(manual) worker; labourer
共同	gòng tóng	jointly
工资	gōng zī	wage; salary
够	gòu	enough
购买	gòu mǎi	purchase
购物	gòu wù	shopping
估计	gū jì	to estimate
顾客	gù kè	customer
鼓励	gǔ lì	encourage
姑娘	gū niang	girl
故意	gù yì	intentional
挂	guà	hang up
管	guǎn	manage
关键	guān jiàn	crucial (point)
观看	guān kàn	watch
管理	guǎn lǐ	to supervise
观众	guān zhòng	audience
光	guāng	light
逛	guàng	stroll
广播	guǎng bō	broadcast
广告	guǎng gào	advertisement
规定	guī dìng	rule
过程	guò chéng	course of events
国籍	guó jí	nationality
国际	guó jì	international
果汁	guǒ zhī	fruit juice
害羞	hài xiū	shy
海洋	hǎi yáng	ocean

喊	hǎn	shout; cry out; yell
汗	hàn	sweat
寒假	hán jià	winter holiday
寒冷	hán lěng	cold
航班	háng bān	flight
好处	hǎo chu	advantage; benefit
好好	hǎo hǎo	good (adj.) / well (adv.)
好笑	hǎo xiào	Funny / amusing
合格	hé gé	qualified
盒子	hé zi	small box
红包	hóng bāo	red envelope
厚	hòu	thick
后悔	hòu huǐ	to regret
互联网	hù lián wǎng	Internet
忽然	hū rán	suddenly
护士	hù shi	nurse
互相	hù xiāng	each other
话剧	huà jù	modern drama
坏处	huài chù	disadvantage
怀疑	huái yí	doubt
环保	huán bǎo	environmental protection/eco-friendly
换乘	huàn chéng	transfer
回复	huí fù	reply
回信	huí xìn	reply to a letter
回忆	huí yì	to recall
会员	huì yuán	member
活	huó	live; alive/ living
火	huǒ	fire
货	huò	goods
获得	huò dé	obtain; win
活动	huó dòng	activity
获奖	huò jiǎng	award
活泼	huó po	brisk; lively
获取	huò qǔ	obtain
既	jì	already; both...and...
寄	jì	to send (mail; post)

基本	jī běn	basic; fundamental
基本上	jī běn shàng	basically
基础	jī chǔ	base
激动	jī dòng	to excite
计划	jì huà	plan
积极	jī jí	active
积累	jī lěi	to accumulate
既然	jì rán	since
及时	jí shí	in time
即使	jí shǐ	even if
技术	jì shù	technology
继续	jì xù	to carry on; continue
记者	jì zhě	journalist
假	jiǎ	false
加班	jiā bān	over work
价格	jià gé	price
家具	jiā jù	furniture
加快	jiā kuài	speed up / accelerate
价钱	jià qián	price
加强	jiā qiáng	strengthen / enhance
假日	jià rì	holiday / vacation
加入	jiā rù	join
加上	jiā shàng	and / plus; add
家庭	jiā tíng	family; household
家乡	jiā xiāng	home town; native place
加油	jiā yóu	cheer up
加油站	jiā yóu zhàn	petrol station
家长	jiā zhǎng	parents / guardian
减	jiǎn	reduce
减轻	jiǎn qīng	alleviate
减少	jiǎn shǎo	to reduce; to cut back; decrease
健身	jiàn shēn	keep fit
健身房	jiàn shēn fáng	gym / gymnasium
建议	jiàn yì	to propose; suggest; recommend
江	jiāng	river
将	jiāng	will

奖	jiǎng	prize;award/reward
降	jiàng	fall/drop
降低	jiàng dī	to reduce
降价	jiàng jià	reduce prices
奖金	jiǎng jīn	premium
将来	jiāng lái	in the future; future
降落	jiàng luò	to land [plane]; to descend
降温	jiàng wēn	cool down / lower the temperature
奖学金	jiǎng xué jīn	scholarship
将要	jiāng yào	will
交	jiāo	exchange to hand over; to accociate with
骄傲	jiāo ào	proud; arrogant
交警	jiāo jǐng	traffic police
教练	jiào liàn	train; drill; (sports) coach
交流	jiāo liú	exchange; communication
郊区	jiāo qū	suburbs; outskirts
教师	jiào shī	teacher
教授	jiào shòu	professor
交通	jiāo tōng	transport; traffic
教学	jiào xué	teaching
教育	jiào yù	education
叫作	jiào zuò	be called / be named
街道	jiē dào	road
结果	jié guǒ	result; outcome; fruit
节假日	jié jià rì	holidays and festivals
解释	jiě shì	to justify; explanation
接受	jiē shòu	accept
节约	jié yuē	to save; economise
结账	jié zhàng	to pay the bill
接着	jiē zhe	to catch; to carry on
仅	jǐn	only
尽管	jǐn guǎn	without hesitating; despite
今后	jīn hòu	from now on
仅仅	jǐn jǐn	only
进入	jìn rù	enter
进行	jìn xíng	advance; progress

紧张	jǐn zhāng	nervous; anxious
禁止	jìn zhǐ	to ban; prohibit; forbid
精彩	jīng cǎi	brilliant
警察	jǐng chá	police
景点	jǐng diǎn	scenic spot
经济	jīng jì	economics
京剧	jīng jù	Beijing opera
经历	jīng lì	experience
景区	jǐng qū	Scenic area / tourist attraction
竟然	jìng rán	[indicates unexpectedness]
景色	jǐng sè	scenery; view; landscape
经验	jīng yàn	experience
竞争	jìng zhēng	to compete
镜子	jìng zi	mirror
究竟	jiū jìng	after all; when all is said and done
就是	jiù shì	just
举	jǔ	raise up; hold up
聚	jù	gather
举办	jǔ bàn	hold; conduct; run [an event]
聚餐	jù cān	have a dinner party
聚会	jù huì	get together; meet; gathering
拒绝	jù jué	to refuse
举例	jǔ lì	Give an example
距离	jù lí	distance; be away from
举行	jǔ xíng	hold (an event)
剧院	jù yuàn	Theater / playhouse
开玩笑	kāi wán xiào	joke
看法	kàn fǎ	opinion
烤	kǎo	Roast / Bake
考虑	kǎo lǜ	consider
考生	kǎo shēng	examinee
棵	kē	individual [measure word for trees, cabbages, plants etc]
咳	ké	cough
克	kè	gram
课程	kè chéng	curriculum; course
科技	kē jì	science and technology

客气	kè qì	polite
咳嗽	ké sou	cough
课堂	kè táng	class
客厅	kè tīng	living room
可惜	kě xī	it's a pity
科学	kē xué	science
肯定	kěn dìng	certain; definite
空	kōng	air/space
空	kōng	air/space
恐怕	kǒng pà	afraid
空气	kōng qì	air
口语	kǒu yǔ	spoken language
苦	kǔ	bitter
快餐	kuài cān	fast food
快递	kuài dì	express delivery
快速	kuài sù	fast
困	kùn	difficulty; sleepy
困难	kùn nan	difficulty
拉	lā	to play (a bowed instrument) to pull
辣	là	spicy
垃圾	lā jī	garbage
来不及	lái bu jí	there's not enough time (to do something)
来得及	lái de jí	there's still time
懒	lǎn	lazy
浪费	làng fèi	waste
浪漫	làng màn	romantic
老虎	lǎo hǔ	tiger
老家	lǎo jiā	hometown
老年	lǎo nián	old age
老是	lǎo shì	always
冷静	lěng jìng	calm
理发	lǐ fà	hair-dressing
厉害	lì hai	difficult to deal with
理解	lǐ jiě	comprehend; understanding
礼貌	lǐ mào	courtesy; politeness
力气	lì qì	strength

例如	lì rú	for example
理想	lǐ xiǎng	ideal; ambition
例子	lì zǐ	example
俩	liǎ	two; both (people)
连	lián	connect
联系	lián xì	to make contact
凉	liáng	cool
两	liǎng	liang (about 50 grams)
量	liàng	measure
亮	liàng	bright; to shine
列	liè	list; row
另	lìng	another
零花钱	líng huā qián	Pocket money / Spending money
零钱	líng qián	(small) change [money]
零食	líng shí	snacks; nibbles between meals
另外	lìng wài	another
零下	líng xià	below zero
留	liú	remain
流	liú	flow
流利	liú lì	fluent
留下	liú xià	leave
流行	liú xíng	popular
旅馆	lǚ guǎn	hotel
路过	lù guò	pass by
旅客	lǚ kè	passenger
律师	lǚ shī	lawyer
旅行	lǚ xíng	to travel
乱	luàn	chaotic
落	luò	fall
麻烦	má fan	hassle; to trouble somebody
满	mǎn	reach a quota or limit; full
馒头	mán tou	[steamed bread]
毛巾	máo jīn	towel
毛衣	máo yī	sweater /jumper
帽子	mào zi	hat
美	měi	beautiful

美好	měi hǎo	wonderful
美景	měi jǐng	Scenery
美丽	měi lì	pretty
美食	měi shí	delicacy
梦	mèng	dream
梦想	mèng xiǎng	hope vainly; pipe dream
密码	mì mǎ	code
面对	miàn duì	face; confront
免费	miǎn fèi	free
面试	miàn shì	interview
秒	miǎo	second
民族	mín zú	nationality
末	mò	end
目标	mù biāo	aim; objective; goal
目的	mù dì	objective; purpose
目的地	mù dì dì	Destination
母女	mǔ nǚ	mother and daughter
目前	mù qián	at present
母亲	mǔ qīn	mother
母子	mǔ zǐ	mother and son
耐心	nài xīn	patient
南部	nán bù	south / southern part
难道	nán dào	could it be...?
男士	nán shì	gentleman
难受	nán shòu	feel unwell; difficult to bear
难忘	nán wàng	unforgettable
男性	nán xìng	male
内	nèi	within
内容	nèi róng	content
内心	nèi xīn	heart
能否	néng fǒu	can /could
能够	néng gòu	can / be able to
能力	néng lì	skills; ability
嗯	ng	huh; yeah
年底	nián dǐ	end of the year
年龄	nián líng	age

弄	nòng	play with; fix; manage
农村	nóng cūn	countryside rural area
女性	nǚ xìng	female
暖和	nuǎn huo	warm
偶尔	ǒu ěr	occasionally
拍	pāi	to clap; slap; bat; racket; to take (a photo)
排	pái	arrange / line up; row
牌	pái	card
排队	pái duì	queue up; line up
排球	pái qiú	volleyball
牌子	pái zi	brand
判断	pàn duàn	to decide
陪	péi	accompany
皮肤	pí fū	skin
批评	pī píng	criticise
脾气	pí qì	temperament; disposition
皮鞋	pí xié	leather shoes
篇	piān	sheet
片	piàn	[flat, thin piece of]; slice; flake
平常	píng cháng	ordinarily; generally; usually
乒乓球	pīng pāng qiú	table tennis; ping-pong
破	pò	break
普遍	pǔ biàn	universal
葡萄	pú tao	grapes
葡萄酒	pú táo jiǔ	wine
普通	pǔ tōng	ordinary
普通话	pǔ tōng huà	Standard Chinese [language]
期	qī	period / term
气	qì	air; be angry
其次	qí cì	next
起到	qǐ dào	play a role (in)
气候	qì hòu	climate
期末	qī mò	end of term
汽水	qì shuǐ	soda
气温	qì wēn	temperature
期中	qī zhōng	midterm / middle of the term

其中	qí zhōng	among which
前方	qián fāng	ahead / front
前后	qián hòu	around / before and after
千克	qiān kè	kilogram (kg)
千万	qiān wàn	ten million
签证	qiān zhèng	visa
强	qiáng	strong
敲	qiāo	to hit
桥	qiáo	bridge
巧	qiǎo	coincidental
巧克力	qiǎo kè lì	chocolate
琴	qín	musical instrument
亲戚	qīn qi	relatives
轻	qīng	light-weight
情况	qíng kuàng	happening
青年	qīng nián	youth
轻松	qīng sōng	gentle
庆祝	qìng zhù	celebration(s); to celebrate
球队	qiú duì	team
球迷	qiú mí	fan (of a ball sport)
区	qū	area
取	qǔ	take; get
区别	qū bié	difference
取得	qǔ dé	gain
取消	qǔ xiāo	cancel; call off; abolish
全	quán	whole;completely
全部	quán bù	all
全都	quán dōu	completely
全球	quán qiú	global
全身	quán shēn	whole body
缺	quē	lack
却	què	but
缺点	quē diǎn	disadvantage
缺少	quē shǎo	lack
确实	què shí	indeed
然而	rán ér	however

热闹	rè nao	bustling; lively
任何	rèn hé	any
人生	rén shēng	[human] life
人数	rén shù	number of people
任务	rèn wu	task
人员	rén yuán	personnel; staff
扔	rēng	to throw
仍	réng	still / yet
仍然	réng rán	still
日常	rì cháng	day-to-day; everyday; usual
日记	rì jì	diary
日期	rì qī	date
日子	rì zi	life
入	rù	enter
入口	rù kǒu	entrance [to a building]
入学	rù xué	enroll in school
入住	rù zhù	check in (to a hotel)
散步	sàn bù	to go for a walk; stroll
扫码	sǎo mǎ	scan a QR code
森林	sēn lín	forest
商量	shāng liang	to consult
上门	shàng mén	come/go to the door
商品	shāng pǐn	goods; merchandise; wares
伤心	shāng xīn	sad
稍	shāo	slightly
少见	shǎo jiàn	Rare / Seldom seen
少量	shǎo liàng	Small quantity / Few
少年	shào nián	teenager
少数	shǎo shù	minority
稍微	shāo wēi	a little bit
社会	shè huì	society
摄氏度	shè shì dù	degree Celsius/centigrade
身	shēn	body
深	shēn	dark [colour]; deep
身份证	shēn fèn zhèng	ID card

申请	shēn qǐng	to apply; application
甚至	shèn zhì	even
生	shēng	give birth to
生	shēng	raw
省	shěng	province
剩	shèng	spare
生命	shēng mìng	life
生意	shēng yi	business
使	shǐ	to send (someone); cause
失败	shī bài	fail
市场	shì chǎng	market
十分	shí fēn	completely; utterly [literally "ten points"]
是否	shì fǒu	whether or not
师傅	shī fu	master
使馆	shǐ guǎn	embassy
适合	shì hé	suitable for
实际	shí jì	reality; specific; actual
世纪	shì jì	century
实际上	shí jì shàng	actually
时间表	shí jiān biǎo	Schedule / Timetable
食品	shí pǐn	food
视频	shì pín	video
失去	shī qù	lose
市区	shì qū	downtown
师生	shī shēng	teachers and students
食堂	shí táng	canteen
试题	shì tí	examination / test questions
失望	shī wàng	disappointed
食物	shí wù	food
适应	shì yìng	to adapt
使用	shǐ yòng	use
实在	shí zài	truly
十字路 口	shí zì lù kǒu	crossroads / intersection
首	shǒu	first (occasion, thing etc.)
受不了	shòu bù liǎo	cannot bear it

首都	shǒu dū	capital (city)
收费	shōu fèi	charge (a fee)
售票员	shòu piào yuán	conductor
收入	shōu rù	income
受伤	shòu shāng	be injured; be wounded
收拾	shōu shi	to put in order
收听	shōu tīng	listen to (radio/broadcast)
首先	shǒu xiān	first
输	shū	to lose
熟	shú	ripe
数	shǔ	frequently; repeatedly
暑假	shǔ jià	summer vacation
数量	shù liàng	amount
树林	shù lín	woods
熟悉	shú xī	to be familiar with
数字	shù zì	digital
帅	shuài	handsome
顺便	shùn biàn	in passing; incidentally
顺利	shùn lì	smooth
顺序	shùn xù	sequence
说法	shuō fǎ	statement
说明	shuō míng	to explain; instruction
说明书	shuō míng shū	instruction
硕士	shuò shì	master's degree
死	sǐ	die; extremely; rigid
速度	sù dù	speed
塑料	sù liào	plastic
酸	suān	sour
算	suàn	calculate
酸奶	suān nǎi	yogurt
随便	suí biàn	as one wishes
随着	suí zhe	along with
孙女	sūn nǚ	granddaughter
孙子	sūn zi	grandson [father's family]
所有	suǒ yǒu	all

台	tái	platform
抬	tái	to lift
态度	tài du	manner
抬头	tái tóu	look up /raise one's head
弹	tán	flick / snap
谈	tán	talk
汤	tāng	soup
躺	tǎng	lie down
趟	tàng	[measure word for trips, times and rows]
讨论	tǎo lùn	to discuss
讨厌	tǎo yàn	dislike; loathe
特点	tè diǎn	characteristic feature
提	tí	to carry
提出	tí chū	propose
提到	tí dào	mention
提供	tí gōng	to offer
体检	tǐ jiǎn	have a physical examination
提前	tí qián	in advance
体温	tǐ wēn	Body Temperature
提醒	tí xǐng	remind
体重	tǐ zhòng	weight
填写	tián xiě	Fill out / write in
条件	tiáo jiàn	condition
停	tíng	stop
停车	tíng chē	park (a car)
停车场	tíng chē chǎng	parking lot
听力	tīng lì	listening ability
停止	tíng zhǐ	stop
听众	tīng zhòng	audience
通	tōng	connect
桶	tǒng	Bucket / Barrel
痛	tòng	Painful / Hurt
通过	tōng guò	by means of; through; via
童年	tóng nián	childhood
同时	tóng shí	at the same time; simultaneously; concurrently
同样	tóng yàng	same

通知	tōng zhī	notify
头痛	tóu tòng	headache
图	tú	picture
土	tǔ	soil
图片	tú piàn	image
推	tuī	to push; refuse
推迟	tuī chí	to postpone
推出	tuī chū	launch
脱	tuō	to escape; shed
袜子	wà zi	socks
外出	wài chū	go out
外套	wài tàò	coat
晚安	wǎn ān	good night
晚餐	wǎn cān	dinner / supper
完全	wán quán	complete
网购	wǎng gòu	shop online
往往	wǎng wǎng	often
网页	wǎng yè	webpage
网友	wǎng yǒu	online friend
网址	wǎng zhǐ	web address
为	wéi	be / act as / serve as
味	wèi	taste
味道	wèi dào	flavour
卫生	wèi shēng	hygiene
危险	wēi xiǎn	dangerous; danger
闻	wén	hear; smell
温度	wēn dù	temperature
文件	wén jiàn	file; document
文章	wén zhāng	essay
文字	wén zì	writing
无	wú	without
午餐	wǔ cān	lunch
无法	wú fǎ	cannot
误会	wù huì	to misunderstand
无聊	wú liáo	bored; boring
无论	wú lùn	no matter what or how

污染	wū rǎn	pollution; to contaminate
吸	xī	absorb
细	xì	thin
西部	xī bù	the West
西红柿	xī hóng shì	tomato
细心	xì xīn	careful / attentive
吸引	xī yǐn	to attract (interest, investment etc)
下降	xià jiàng	drop
鲜	xiān	fresh
咸	xián	salty
鲜花	xiān huā	flower
现金	xiàn jīn	cash
羡慕	xiàn mù	to envy
线上	xiàn shàng	online
线下	xiàn xià	offline
现有	xiàn yǒu	possess
香	xiāng	fragrant
响	xiǎng	echo
项	xiàng	nape (of the neck); sum (of money); term [mathematics]
相比	xiāng bǐ	compare with
想法	xiǎng fǎ	idea
相反	xiāng fǎn	opposite; on the contrary
相互	xiāng hù	mutually
相同	xiāng tóng	same
详细	xiáng xì	detailed
小吃	xiǎo chī	snack
效果	xiào guǒ	result
笑话	xiào huà	joke
小伙子	xiǎo huǒ zi	youngster; lad
小说	xiǎo shuō	novel
消息	xiāo xi	news
小组	xiǎo zǔ	group
心	xīn	heart
信号	xìn hào	signal
辛苦	xīn kǔ	hard; tough [work; life]
心情	xīn qíng	mood

信息	xìn xī	news; information
信心	xìn xīn	confidence
醒	xǐng	wake; awake
性	xìng	ness /-ity/-ibility
性别	xìng bié	sex; gender
兴奋	xīng fèn	excited
幸福	xìng fú	happiness
性格	xìng gé	temperament
星星	xīng xing	star
熊	xióng	bear
兄弟	xiōng dì	brothers
修	xiū	repair
修理	xiū lǐ	repair; mend; fix
许多	xǔ duō	many
血	xuè	blood
学费	xué fèi	tuition
学院	xué yuàn	college
压	yā	press
牙膏	yá gāo	toothpaste
压力	yā lì	pressure
亚洲	Yà zhōu	Asia
烟	yān	smoke
盐	yán	salt
演	yǎn	act
演唱	yǎn chàng	sing
演出	yǎn chū	performance
严格	yán gé	strict
眼镜	yǎn jìng	(eye) glasses
研究	yán jiū	to study
研究生	yán jiū shēng	postgraduate
眼前	yǎn qián	before one's eyes
演员	yǎn yuán	actor/actress
严重	yán zhòng	serious
养成	yǎng chéng	to cultivate
阳光	yáng guāng	optimistic; cheerful; sunlight
样子	yàng zi	appearance

邀请	yāo qǐng	invitation
要是	yào shi	if; suppose; in case
钥匙	yào shi	key
夜	yè	night; night-time; evening
夜晚	yè wǎn	Night / evening
也许	yě xǔ	perhaps
叶子	yè zi	foliage
已	yǐ	already
意见	yì jiàn	idea
以内	yǐ nèi	within
一切	yī qiè	everything
一生	yī shēng	life / lifetime
艺术	yì shù	art
因此	yīn cǐ	because of this
引起	yǐn qǐ	to give rise to
印象	yìn xiàng	impression
赢	yíng	win
赢得	yíng dé	win
应聘	yìng pìn	accept an offer of employment
勇敢	yǒng gǎn	brave
用来	yòng lái	be used to do
用于	yòng yú	be applied to
永远	yǒng yuǎn	forever
由	yóu	from
油	yóu	oil / fat
优点	yōu diǎn	advantage
友好	yǒu hǎo	friendly
幽默	yōu mò	humorous
尤其	yóu qí	especially
友情	yǒu qíng	Friendship
有趣	yǒu qù	interesting; fascinating
游玩	yóu wán	play
有效	yǒu xiào	take effect
优秀	yōu xiù	outstanding
友谊	yǒu yì	companionship
由于	yóu yú	due to

有着	yǒu zhe	have
与	yǔ	together with
语法	yǔ fǎ	grammar
愉快	yú kuài	joyful
于是	yú shì	as a result
预习	yù xí	to prepare a lesson
原来	yuán lái	originally
远离	yuǎn lí	keep away from
原谅	yuán liàng	to excuse
原因	yuán yīn	reason
院长	yuàn zhǎng	dean
院子	yuàn zi	yard
约	yuē	make an appointment; approximately
月饼	yuè bǐng	mooncake
阅读	yuè dú	reading
月份	yuè fèn	month
约会	yuē huì	appointment
云	yún	cloud
允许	yǔn xǔ	allow; permit
杂志	zá zhì	magazine
再次	zài cì	again
再说	zài shuō	repeat; besides
暂时	zàn shí	for the time being; temporary
暂停	zàn tíng	pause
早餐	zǎo cān	breakfast
早晨	zǎo chén	morning
责任	zé rèn	responsibility
增加	zēng jiā	to increase; add; raise
增长	zēng zhǎng	increase
着火	zháo huǒ	to burn
招聘	zhāo pìn	recruitment
者	zhě	er /-or/-ist
着	zhe	-ing
真正	zhēn zhèng	real
整	zhěng	entire
证	zhèng	certificate

正常	zhèng cháng	normal; fine; generally speaking
整个	zhěng gè	whole; total; entire
正好	zhèng hǎo	just right
证件	zhèng jiàn	credentials; papers
整理	zhěng lǐ	to arrange
证明	zhèng míng	proof
正确	zhèng què	correct
正式	zhèng shì	formal
之	zhī	of
值	zhí	worth;value
指	zhǐ	finger; point at
支持	zhī chí	to be in favour of
指出	zhǐ chū	indicate
值得	zhí de	worthy
支付	zhī fù	pay
只好	zhǐ hǎo	have to; forced to
之后	zhī hòu	after
之间	zhī jiān	between
直接	zhí jiē	direct
纸巾	zhǐ jīn	tissue
质量	zhì liàng	quality
之前	zhī qián	before
至少	zhì shǎo	at least
知识	zhī shì	knowledge
植物	zhí wù	plants
职业	zhí yè	profession; career
之中	zhī zhōng	in / among
种	zhǒng	kind
重	zhòng	heavy; serious; once more
重	zhòng	heavy; serious; once more
中餐	zhōng cān	Chinese food
重点	zhòng diǎn	main point
中年	zhōng nián	middle age
重视	zhòng shì	value
周围	zhōu wéi	around
祝	zhù	wish

祝贺	zhù hè	to congratulate
著名	zhù míng	famous
主意	zhǔ yì	idea
转	zhuǎn	turn
赚	zhuàn	to earn
转发	zhuǎn fā	forward
转机	zhuǎn jī	take a connecting flight
专门	zhuān mén	specialised
专业	zhuān yè	professional
装	zhuāng	dress; attire; clothing
准	zhǔn	accurate; exactly
准确	zhǔn què	accurate
准时	zhǔn shí	punctual
自	zì	from
资料	zī liào	means; resources; materials
自然	zì rán	natural
仔细	zǐ xì	careful
自习	zì xí	study by oneself
自信	zì xìn	self-confident; believe in oneself
自学	zì xué	learn independently
总结	zǒng jié	to sum up
租	zū	to rent
组	zǔ	group; set; series
最终	zuì zhōng	final
尊重	zūn zhòng	to honour
座	zuò	seat
做法	zuò fǎ	method
作家	zuò jiā	writer
做梦	zuò mèng	dream
作品	zuò pǐn	works; opus
作为	zuò wéi	act / serve as; as
座位	zuò wèi	place; seat
作文	zuò wén	write a composition
作用	zuò yòng	effect
左右	zuǒ yòu	left and right; about
作者	zuò zhě	author

